TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/6/2022
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Võ Thị Hiền

2. Ông Lưu Văn Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị N, sinh năm 1990; (vắng mặt có đơn)

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Huỳnh Văn B, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016, không có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2019 thì chị và anh B

làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến khoảng đầu 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị buôn bán ở Bình Dương, anh B thì lên xuống chở đồ. Ở quê, anh B sống chung với người phụ nữ khác lại cho rằng chị ở Bình Dương có người khác nên ghen tuông vô cớ. Mỗi lần gặp nhau nói chuyện là anh B và chị xảy ra cự cải, anh B còn đánh đập chị. Chị và anh B đã ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh B không điện thoại cũng không đến Bình Dương thăm vợ con, cũng không tìm gặp cha mẹ của chị để nói chuyện. Hiện nay, anh B cũng đang sống cùng người phụ nữ khác ở A. Chị đã không còn tình cảm với anh B và cả hai đã không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung tên Huỳnh Thị Y, sinh ngày 14/8/2017. Từ khi ly thân, Y luôn sống cùng chị. Anh B cũng chưa từng gọi điện, lên thăm và gởi tiền phụ nuôi con. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B giờ không nghề nghiệp, cũng không làm gì, đang nuôi 02 người con riêng nên không có khả năng lo cho Y.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Huỳnh Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị N chung sống từ năm 2016 nhưng không có tổ chức lễ cưới. Cả hai đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại UBND xã A và sống hạnh phúc được khoảng 3-4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N buôn bán ở Bình Dương, anh thì thì chạy lên chạy xuống để lấy đồ cho chị N buôn bán. Chị N ở Bình Dương có quen người khác, anh không bắt gặp nhưng vợ người đó điện thoại về nói cho biết. Khi anh điện thoại vào số điện thoại của chị N thì chỉ có người đàn ông đó bắt máy. Anh và chị N cũng có cự cải và có lôi kéo, xô đẩy nhau chứ anh không có đánh chị N. Anh cũng không có sống với người phụ nữ khác như chị N trình bày. Anh và N đã ly thân khoảng 01 năm mấy. Trong thời gian này, anh không có nói chuyện hay tìm gặp chị N và gia đình chị N do bận công việc và cũng sợ bị người đàn ông kia đánh. Anh biết giữa anh và chị N giờ đã không thể hàn gắn, nhưng anh chưa đồng ý ly hôn, do chị N đang quen với người khác, anh muốn tìm gặp người đó nói chuyện rồi mới tính đến chuyện ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung tên Huỳnh Thị Y, sinh ngày 14/8/2017. Từ khi ly thân, Y luôn sống cùng mẹ. Nếu Tòa án cho anh và chị N ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Anh hiện ở nhà chăn nuôi bò và gà vịt và canh tác 2.000 m^2 đất ruộng, đồng thời

đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con riêng còn đang đi học (01 người 17 tuổi và 01 người 14 tuổi). Anh nhận thấy nếu giao Y cho chị N nuôi sẽ không tốt, cuộc sống không ổn định. Anh muốn giành quyền nuôi con và lo cho con đi học. Thu nhập của anh mỗi tháng khoảng 7 triệu – 8 triệu, đủ khả năng lo cho 03 người con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:*

- *Về thủ tục*: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tống đạt các văn bản cho đương sự, gởi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị N được ly hôn với anh Huỳnh Văn B.

+ Về con chung: Giao con chung Huỳnh Thị Y, sinh ngày 14/8/2017 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ghi nhận chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về nợ chung: không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Huỳnh Văn B và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật trên cơ sở tự nguyện. Do đó, hôn nhân của chị N và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị N và anh B đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Chị N cương quyết ly hôn, nhưng anh B không đồng ý với lý do muốn tìm gặp nói chuyện với người mà anh B cho rằng đang có quan hệ tình cảm với chị N. HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh B đã trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, tin tưởng và quan tâm lẫn nhau. Bản thân anh B cũng thừa nhận vợ chồng anh đã không thể hàn gắn nhưng lại không muốn ly hôn với lý do thiếu thuyết phục. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh B có 01 con chung tên Huỳnh Thị Y, sinh ngày 14/8/2017. Hiện con chung đang sống cùng chị N. Xét thấy từ khi ly thân, cháu Y luôn sống cùng chị N. Trong thời gian này, anh B cũng chưa từng thăm hỏi, gởi tiền phụ nuôi con. Bản thân anh B cũng đang phải nuôi 02 người con riêng đang tuổi ăn học nên với mức thu nhập của anh B sẽ không đảm bảo để lo thêm cho cháu Y. Xét yêu cầu tiếp tục nuôi con của chị N là có cơ sở, đảm bảo được sự ổn định cho cuộc sống, việc học hành cũng như tâm sinh lý của cháu Y. Do đó, HĐXX chấp nhận giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên được HĐXX ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không ai có yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là phù hợp với các nhận định nêu trên nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị N phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho chị Lê Thị N ly hôn với anh Huỳnh Văn B.

2. Về con chung: Chị Lê Thị N có quyền trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Thị Y, sinh ngày 14/8/2017. Ghi nhận chị N tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0003892 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A (B, Bến Tre);
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Thị Huyền Nhung